

## 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP. HTKT & XNK SAVIMEX

( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Địa chỉ : 194 Nguyễn công Trứ - Quận I - HCM

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC )

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III - Năm 2009

Đơn vị tính : Đồng

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý II          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                   | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.25       | 116,732,203,685 | 138,712,068,820 | 290,885,521,541                    | 307,782,230,026 |
| Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu                                  |       |             | 72,939,801,408  | 81,385,313,608  | 203,034,656,820                    | 194,684,134,740 |
| 2. Các khoản giảm trừ ( 03 = 04 + 05 + 06 + 07 )                    | 02    |             | -               | 33,304,741,420  | 1,882,954,545                      | 33,310,554,437  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 03 ) | 10    |             | 116,732,203,685 | 105,407,327,400 | 289,002,566,996                    | 274,471,675,589 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VI.27       | 92,846,842,408  | 92,203,239,377  | 235,207,757,571                    | 242,730,688,428 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )   | 20    |             | 23,885,361,277  | 13,204,088,023  | 53,794,809,425                     | 31,740,987,161  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.26       | 1,165,913,261   | 818,245,169     | 12,350,457,317                     | 9,852,688,376   |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VI.28       | 2,374,020,531   | 4,281,672,539   | 6,380,272,887                      | 9,132,976,014   |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                                          | 23    |             | 2,129,122,900   | 2,322,139,171   | 5,303,871,957                      | 6,377,216,194   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24    |             | 2,047,065,581   | 1,915,057,013   | 5,143,004,609                      | 5,783,239,168   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |             | 10,235,381,410  | 7,586,263,538   | 35,662,772,546                     | 22,295,208,869  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                         | 30    |             | 10,394,807,016  | 239,340,102     | 18,959,216,700                     | 4,382,251,486   |

|                                                                         |           |              |                       |                      |                       |                      |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| [ 30 = 20 + ( 21 - 22 ) - ( 24 + 25 ) ]                                 |           |              |                       | -                    |                       |                      |
| <b>11. Thu nhập khác</b>                                                | <b>31</b> |              | <b>298,409,234</b>    | <b>1,589,739,692</b> | <b>759,847,610</b>    | <b>2,181,200,491</b> |
| <b>12. Chi phí khác</b>                                                 | <b>32</b> |              | <b>1,477,200</b>      | <b>122,206</b>       | <b>25,484,445</b>     | <b>98,912,995</b>    |
| <b>13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )</b>                              | <b>40</b> |              | <b>296,932,034</b>    | <b>1,589,617,486</b> | <b>734,363,165</b>    | <b>2,082,287,496</b> |
| <b>14. Phần lãi hoặc lỗ trong Cty liên kết, liên doanh</b>              |           |              | -                     |                      |                       |                      |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br>( 50 = 30 + 40 )        | <b>50</b> |              | <b>10,691,739,050</b> | <b>1,828,957,588</b> | <b>19,693,579,865</b> | <b>6,464,538,982</b> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                         | 51        | VI.30        | 2,572,546,784         | 508,928,876          | 4,741,075,254         | 1,861,642,628        |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                          | 52        |              |                       |                      |                       |                      |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br>( 60 = 50 - 51 ) | <b>60</b> | <b>VI.30</b> | <b>8,119,192,266</b>  | <b>1,320,028,712</b> | <b>14,952,504,611</b> | <b>4,602,896,354</b> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                             |           |              | 178,409,105           | 5,563,685            | 327,422,425           | (90,250,498)         |
| <b>20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công Ty Mẹ</b>                |           |              | <b>7,940,783,161</b>  | <b>1,314,465,027</b> | <b>14,625,082,186</b> | <b>4,693,146,852</b> |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu ( * )</b>                               | <b>70</b> |              | <b>835</b>            | <b>134</b>           | <b>1,519</b>          | <b>478</b>           |

**LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Ngày 20 tháng 10 năm 2009*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**